

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Huế, tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|--------------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Tử Thanh | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 30/06/2020) |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 30/06/2020) |
| Ông Phạm Thanh Bình | Ủy viên |
| Ông Phạm Đình Nhật Cường | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Trí Thành | Ủy viên |
| Ông Đào Tuấn Khôi | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Phạm Thanh Bình | Giám đốc |
| Ông Lê Văn Vinh | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Thanh Bình
Giám đốc

Huế, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Số: 71 /2021/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29/03/2021 và được trình bày từ trang số 04 đến trang số 23 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2018-055-1



Bùi Quốc Trung
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1937-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 135.021.197.911 | 140.381.917.844 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 32.915.823.725 | 15.848.248.033 |
| 1. Tiền | 111 | | 15.915.823.725 | 15.848.248.033 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 17.000.000.000 | - |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 100.524.760.382 | 113.644.183.117 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 100.118.359.200 | 112.829.031.864 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.389.693.321 | 1.910.932.556 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 504.582.481 | 1.434.093.317 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (2.487.874.620) | (2.529.874.620) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 1.271.356.061 | 9.535.950.971 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.271.356.061 | 9.535.950.971 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 309.257.743 | 1.353.535.723 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 107.946.087 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 242.058.784 | 1.091.704.010 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | 67.198.959 | 153.885.626 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.165.828.902 | 1.509.634.967 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 1.165.828.902 | 1.509.634.967 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 1.165.828.902 | 1.509.634.967 |
| - Nguyên giá | 222 | | 19.825.561.042 | 19.825.561.042 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (18.659.732.140) | (18.315.926.075) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 244.000.000 | 244.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (244.000.000) | (244.000.000) |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 136.187.026.813 | 141.891.552.811 |

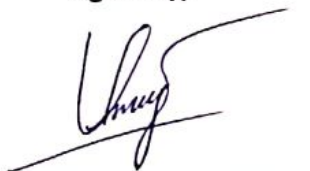
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 20.326.685.099 | 24.243.706.799 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 20.326.685.099 | 24.243.706.799 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 14.364.453.921 | 18.327.264.987 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.940.293 | 7.490.303 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 131.297.867 | 308.069.317 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.848.295.780 | 2.745.278.819 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 13 | 355.301.007 | 104.780.477 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 112.805.125 | 95.052.500 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 14 | 370.961.764 | 873.547.059 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.141.629.342 | 1.782.223.337 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 115.860.341.714 | 117.647.846.012 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 15 | 115.860.341.714 | 117.647.846.012 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 18.200.000.000 | 18.200.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 1.032.320.000 | 1.032.320.000 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 24.862.074.052 | 24.862.074.052 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.418.399.955 | 1.418.399.955 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 347.547.707 | 2.135.052.005 |
| - Lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | 1.198.367.497 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 347.547.707 | 936.684.508 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 136.187.026.813 | 141.891.552.811 |

Huế ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 17 | 167.215.729.527 | 284.856.122.072 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 18 | 1.586.769.086 | 5.913.942.505 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 165.628.960.441 | 278.942.179.567 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 19 | 130.750.544.893 | 237.190.514.633 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 34.878.415.548 | 41.751.664.934 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 674.596.893 | 51.459.335 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 21 | 43.109.790 | 109.513.236 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | 84.588.622 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 22 | 23.714.590.626 | 28.169.318.865 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 22 | 11.390.457.349 | 13.043.376.404 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 404.854.676 | 480.915.764 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 23 | 27.721.787 | 736.405.022 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 24 | 1.102.385 | 3.795.165 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 26.619.402 | 732.609.857 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 431.474.078 | 1.213.525.621 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 83.926.371 | 276.841.113 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 347.547.707 | 936.684.508 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | 50 | 66 |

Huế ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-------|------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 431.474.078 | 1.213.525.621 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 343.806.065 | 377.631.785 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (42.000.000) | 693.362.386 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 788.221 | (17.930.822) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (649.471.156) | (696.224.836) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | - | 84.588.622 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 84.597.208 | 1.654.952.756 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 14.125.732.710 | 23.835.501.833 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 8.264.594.910 | (4.849.002.983) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (4.377.357.810) | (9.267.131.759) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 107.946.087 | (49.519.623) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (93.260.540) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (529.217.246) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (724.166.000) | (594.660.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 17.481.347.105 | 10.107.662.438 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | - | 679.532.052 |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 621.493.074 | 16.692.784 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 621.493.074 | 696.224.836 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 32.440.241.280 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (38.092.473.415) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.035.025.726) | (1.260.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.035.025.726) | (5.653.492.135) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 17.067.814.453 | 5.150.395.139 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 15.848.248.033 | 10.697.890.979 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (238.761) | (38.085) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 32.915.823.725 | 15.848.248.033 |

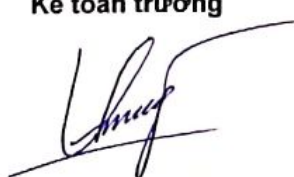
Huê ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101300 cấp lần đầu ngày 17/04/2006 và thay đổi lần 6 ngày 28/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2020, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | Năm |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 06 |

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những

doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 28.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 376.873.747 | 576.056.926 |
| Tiền gửi ngân hàng | 15.538.949.978 | 15.272.191.107 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 17.000.000.000 | - |
| Cộng | 32.915.823.725 | 15.848.248.033 |

(*) Các khoản tương đương tiền cuối năm là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1-3 tháng với lãi suất từ 3,3 - 4.25% tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thừa Thiên Huế.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 85.777.695.456 | 90.100.810.282 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 3.825.085.440 | 3.492.378.739 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 7.391.391.660 | 15.610.603.380 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 15.838.567.536 | 18.443.070.062 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | 11.668.677.504 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 21.536.286.664 | 35.552.828.290 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn | 20.139.772.092 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 2.997.639.960 | 6.614.847.200 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | 2.380.274.600 | 10.387.082.611 |
| Phải thu các khách hàng khác | 14.340.663.744 | 22.728.221.582 |
| Công ty TNHH Hưng Phúc | 3.904.702.820 | 3.990.052.820 |
| Công ty TNHH Vận tải Duy Thành | 2.662.239.585 | 2.516.745.860 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 7.773.721.339 | 16.221.422.902 |
| Cộng | 100.118.359.200 | 112.829.031.864 |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tạm ứng | 35.000.000 | - | 67.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.502.601 | - | 500.589.298 | - |
| Phải thu khác | 468.079.880 | - | 866.504.019 | - |
| Cộng | 504.582.481 | - | 1.434.093.317 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09 - DN

8. NỢ XẤU

| | 31/12/2020 | | | | 01/01/2020 | | | |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| | Năm | VND | VND | VND | Năm | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung | Trên 3 năm | 2.487.874.620 | - | 2.487.874.620 | Từ 2 - 3 năm | 2.487.874.620 | - | 2.487.874.620 |
| Công ty Cổ phần FUJISAN Việt Nam | Từ 2 - 3 năm | - | - | - | Từ 1 - 2 năm | 60.000.000 | 18.000.000 | 42.000.000 |
| Cộng | | 2.487.874.620 | - | 2.487.874.620 | | 2.547.874.620 | 18.000.000 | 2.529.874.620 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng đang đi trên đường | 32.156.532 | - | 206.912.066 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 290.915.035 | - | 290.915.035 | - |
| Hàng hoá | 948.284.494 | - | 4.005.150.404 | - |
| Hàng gửi bán | - | - | 5.032.973.466 | - |
| Cộng | 1.271.356.061 | - | 9.535.950.971 | - |

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 13.908.391.529 | 926.932.916 | 4.465.991.141 | 524.245.456 | 19.825.561.042 |
| Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2020 | 13.908.391.529 | 926.932.916 | 4.465.991.141 | 524.245.456 | 19.825.561.042 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 13.158.371.272 | 926.932.916 | 3.706.376.436 | 524.245.451 | 18.315.926.075 |
| Khấu hao trong năm | 112.174.544 | - | 231.631.516 | 5 | 343.806.065 |
| Phân loại lại | 14.681.708 | - | (14.681.708) | - | - |
| Tại ngày 31/12/2020 | 13.285.227.524 | 926.932.916 | 3.923.326.244 | 524.245.456 | 18.659.732.140 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 750.020.257 | - | 759.614.705 | 5 | 1.509.634.967 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 623.164.005 | - | 542.664.897 | - | 1.165.828.902 |

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng 10.751.017.436 926.932.916 2.818.122.050 524.245.456 15.020.317.858

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán là bên liên quan | 38.193.196 | 38.193.196 | 8.844.008.185 | 8.844.008.185 |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 38.193.196 | 38.193.196 | 103.706.306 | 103.706.306 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn | - | - | 8.740.301.879 | 8.740.301.879 |
| Phải trả người bán khác | 14.326.260.725 | 14.326.260.725 | 9.483.256.802 | 9.483.256.802 |
| Công ty TNHH Đức Lộc | 2.952.447.460 | 2.952.447.460 | 1.824.837.900 | 1.824.837.900 |
| Savan Minerals CO., LTD (SMC) | 5.972.544.131 | 5.972.544.131 | 3.102.105.212 | 3.102.105.212 |
| Các nhà cung cấp khác | 5.401.269.134 | 5.401.269.134 | 4.556.313.690 | 4.556.313.690 |
| Cộng | 14.364.453.921 | 14.364.453.921 | 18.327.264.987 | 18.327.264.987 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2020 | Số phải nộp | Số đã nộp | 31/12/2020 |
|---------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 308.069.317 | 1.012.682.707 | 1.220.189.898 | 100.562.126 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | (3.043.173) | 7.911.581.830 | 7.911.581.830 | (3.043.173) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (148.082.157) | 83.926.371 | - | (64.155.786) |
| Thuế thu nhập cá nhân | (2.760.296) | 170.585.379 | 137.089.342 | 30.735.741 |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | - | 2.008.796.826 | 2.008.796.826 | - |
| Thuế môn bài | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - |
| Cộng | 154.183.691 | 11.195.573.113 | 11.285.657.896 | 64.098.908 |
| Trong đó: | | | | |
| - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153.885.626 | | | 67.198.959 |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 308.069.317 | | | 131.297.867 |

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thu mua thạch cao | 217.237.202 | 14.007.750 |
| Các khoản trích trước khác | 138.063.805 | 90.772.727 |
| Cộng | 355.301.007 | 104.780.477 |

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 74.086.139 | 71.369.747 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 74.578.976 | 59.604.702 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 222.296.649 | 742.572.610 |
| Cộng | 370.961.764 | 873.547.059 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quý khác thuộc vốn CSH | Quý đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2019 | 70.000.000.000 | 18.200.000.000 | 1.032.320.000 | 1.418.399.955 | 24.862.074.052 | 1.198.367.497 | 116.711.161.504 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 936.684.508 | 936.684.508 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 01/01/2020 | 70.000.000.000 | 18.200.000.000 | 1.032.320.000 | 1.418.399.955 | 24.862.074.052 | 2.135.052.005 | 117.647.846.012 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 347.547.707 | 347.547.707 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | (2.135.052.005) | (2.135.052.005) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 70.000.000.000 | 18.200.000.000 | 1.032.320.000 | 1.418.399.955 | 24.862.074.052 | 347.547.707 | 115.860.341.714 |

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 số 526/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020, trong đó: Chia cổ tức là 1.050.000.000 đồng (1,5% vốn điều lệ); Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.085.052.005 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 | Tỷ lệ |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| | VND | VND | % |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 35.845.250.000 | 35.845.250.000 | 51,21% |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 10,00% |
| Các cổ đông khác | 27.154.750.000 | 27.154.750.000 | 38,79% |
| Cộng | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 | 100% |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| Cổ phiếu | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.000.000 | 7.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.000.000 | 7.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần) | 10.000 | 10.000 |
| 16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | |
| Ngoại tệ các loại | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Đô la Mỹ (USD) | 1.007,00 | 732,41 |
| 17. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| | Năm 2020 | Năm 2019 |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thạch cao | 134.359.795.872 | 164.403.457.196 |
| Doanh thu bán xi măng | 31.565.724.723 | 118.468.197.749 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.290.208.932 | 1.984.467.127 |
| Cộng | 167.215.729.527 | 284.856.122.072 |
| Doanh thu bán hàng với các bên liên quan | | |
| | Năm 2020 | Năm 2019 |
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 3.477.350.400 | 5.212.216.183 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 14.871.671.831 | 32.145.307.518 |
| Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp | 19.666.100.099 | 32.810.049.082 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | 16.162.029.760 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 16.072.131.087 | 23.403.845.272 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn | 47.202.771.767 | 36.149.636.800 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 7.444.179.274 | 15.511.418.182 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | - | 3.072.976.909 |
| 18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | | |
| | Năm 2020 | Năm 2019 |
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại bán xi măng | 1.586.769.086 | 5.913.942.505 |
| Cộng | 1.586.769.086 | 5.913.942.505 |
| 19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| | Năm 2020 | Năm 2019 |
| | VND | VND |
| Giá vốn bán thạch cao | 101.557.848.065 | 127.883.469.629 |
| Giá vốn bán xi măng | 29.192.696.828 | 109.307.045.004 |
| Cộng | 130.750.544.893 | 237.190.514.633 |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 649.471.156 | 16.692.784 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 25.125.737 | 16.835.729 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | - | 17.930.822 |
| Cộng | 674.596.893 | 51.459.335 |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | - | 84.588.622 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 42.321.569 | 24.924.614 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 788.221 | - |
| Cộng | 43.109.790 | 109.513.236 |

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 23.714.590.626 | 28.169.318.865 |
| Chi phí nhân công | 3.966.702.998 | 3.719.590.307 |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 19.430.581.182 | 24.009.166.843 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 4.242.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 317.306.446 | 436.319.715 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 11.390.457.349 | 13.043.376.404 |
| Chi phí nhân công | 5.354.279.146 | 5.493.288.175 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 339.061.019 | 361.113.566 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 343.806.065 | 377.631.785 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.259.977.059 | 2.395.678.587 |
| Chi phí dự phòng | (42.000.000) | 693.362.386 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 781.570.758 | 816.191.151 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.353.763.302 | 2.906.110.754 |

Thù lao của Ban kiểm soát chi trả trong năm là 339.516.129 đồng.

23. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|------------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | - | 679.532.052 |
| Các khoản thu nhập khác | 27.721.787 | 56.872.970 |
| Cộng | 27.721.787 | 736.405.022 |

24. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--------------------|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Phạt chậm nộp thuế | - | 2.679.934 |
| Các khoản khác | 1.102.385 | 1.115.231 |
| Cộng | 1.102.385 | 3.795.165 |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 339.061.019 | 363.649.930 |
| Chi phí nhân công | 9.320.982.144 | 9.212.878.482 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 343.806.065 | 377.631.785 |
| Chi phí dự phòng | (42.000.000) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 45.562.758.890 | 49.759.677.911 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.931.046.807 | 5.735.572.692 |
| Cộng | 60.455.654.925 | 65.449.410.800 |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 431.474.078 | 1.213.525.621 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i> | 168.000.000 | 170.679.942 |
| Thu nhập chịu thuế | 599.474.078 | 1.384.205.563 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 119.894.816 | 276.841.113 |
| Thuế TNDN được miễn giảm (*) | 35.968.445 | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 83.926.371 | 276.841.113 |

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị định số 114/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ, áp dụng đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 347.547.707 | 936.684.508 |
| <i>Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | - | 476.031.217 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 347.547.707 | 460.653.291 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 50 | 66 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết 526/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông. Trong đó: số quỹ khen thưởng phúc lợi được tính giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế năm 2019 được tính theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế năm 2019 trên tổng lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2019 đã được phân phối theo Nghị quyết 526/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông.

28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối liên hệ |
|--|--|
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Vicem Tam Điệp | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Cùng Công ty mẹ đồng thời là cổ đông chiếm 10% vốn điều lệ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | Cùng Công ty mẹ |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn | 154.209.965 | - |

Giao dịch với các bên liên quan

| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | | |
| Phí tư vấn | 147.641.587 | 418.850.319 |
| Mua hàng | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn | 28.989.786.369 | 109.054.266.996 |

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

| | | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | VND | VND |
| Nguyễn Tử Thanh | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30/06/2020) | 36.000.000 | - |
| Nguyễn Tuấn Anh | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30/06/2020) | 36.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Phạm Thanh Bình | Giám đốc - Ủy viên HĐQT | 576.573.946 | 559.855.410 |
| Ông Phạm Đình Nhật Cường | Ủy viên HĐQT | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Nguyễn Trí Thành | Ủy viên HĐQT | 279.322.662 | 289.884.166 |
| Ông Đào Tuấn Khôi | Ủy viên HĐQT | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Lê Văn Vinh | Phó giám đốc | 425.889.620 | 408.183.742 |
| Cộng | | <u>1.449.786.228</u> | <u>1.425.923.318</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh công cụ tài chính.

| | Giá trị ghi sổ 31/12/2020 | Giá trị ghi sổ 01/01/2020 |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.915.823.725 | 15.848.248.033 |
| Phải thu của khách hàng | 100.118.359.200 | 112.829.031.864 |
| Phải thu khác | 469.582.481 | 1.367.093.317 |
| Cộng | 133.503.765.406 | 130.044.373.214 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán | 14.364.453.921 | 18.327.264.987 |
| Chi phí phải trả | 355.301.007 | 104.780.477 |
| Phải trả khác | 296.875.625 | 802.177.312 |
| Cộng | 15.016.630.553 | 19.234.222.776 |
| Trừ đi các khoản dự phòng | (2.487.874.620) | (2.529.874.620) |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng, phải thu khác quá hạn đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | <u>Đến 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> |
|----------------------------|-----------------------|-------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tại ngày 31/12/2020 | | |
| Phải trả người bán | 14.364.453.921 | - |
| Chi phí phải trả | 355.301.007 | - |
| Phải trả khác | 296.875.625 | - |
| Cộng | 15.016.630.553 | - |
| Tại ngày 01/01/2020 | | |
| Phải trả người bán | 18.327.264.987 | - |
| Chi phí phải trả | 104.780.477 | - |
| Phải trả khác | 802.177.312 | - |
| Cộng | 19.234.222.776 | - |

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Huế, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập



Trần Xuân Trung

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung

Giám đốc




Phạm Thanh Bình